

BÀN VỀ VIỆC XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾNG NHẬT DÀNH CHO CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO KHÔNG CHUYÊN NGỮ TẠI VIỆT NAM

Trần Thị Chung Toàn*

Trong khuôn khổ Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020”¹, Trường Đại học Hà Nội được Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) giao nhiệm vụ xây dựng Chương trình tiếng Nhật cho các trường cao đẳng, đại học thuộc khối không chuyên ngữ, với mục tiêu đạt chuẩn đầu ra bậc 3 trong Khung NLNN 6 bậc của Việt Nam. Góp phần thực hiện nhiệm vụ này, tác giả bài viết nêu ra một số quan điểm về việc xây dựng Chương trình liên quan đến: 1) cách hiểu các thuật ngữ “tiếng Nhật phổ thông”, “tiếng Nhật dành cho sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Nhật”, “tiếng Nhật chuyên ngành”; 2) quan điểm về thời điểm giới thiệu nội dung ngoại ngữ chuyên ngành; 3) những nguyên tắc cơ bản trong xây dựng nội dung Chương trình và mối tương quan với chuẩn CEFR và các chuẩn của Nhật Bản; 4) Các nội dung cơ bản của Chương trình chi tiết được thiết kế theo mẫu qui định mới nhất của Bộ GD&ĐT; 5) một số nội dung khác cần lưu ý trong việc triển khai Chương trình.

Các nội dung nêu trên đây nằm trong chuỗi các vấn đề cơ bản và thiết thực cần thảo luận khi triển khai nhiệm vụ của Bộ GD&ĐT giao cho ngành ngôn ngữ Nhật của Trường Đại học Hà Nội.

In the frame of National Foreign Languages Project 2020, Hanoi University is authorized by MOET to develop Japanese language program for in non-language majored tertiary education and training institutions aiming at level 3 in 6-level language competency framework. This article denotes a certain viewpoints on the development of Japanese language program: (1) conceptualizing the term ‘general Japanese’, ‘Japanese as a major’ and ‘Japanese for specific purposes’; (2) timing for introduction of foreign languages for specific purposes; (3) main principles in the development of Japanese language program in relations with CEFR and other standards for Japanese language learning; (4) the main contents of syllabus designed in accordance with the latest requirement by MOET; (5) notes in implementation of Japanese language program.

1. Khái lược chung

Những năm gần đây, hoạt động giảng dạy và đào tạo ngoại ngữ dần được đưa vào quỹ đạo chung trong xu thế toàn cầu hóa. Từ năm 2001, sau khi Khung tham chiếu chung châu Âu về ngôn ngữ (CEFR) được ban hành, nhiều quốc gia trên thế giới quan tâm

và có định hướng áp dụng Khung này vào chiến lược phát triển đào tạo ngoại ngữ của đất nước. Ở Việt Nam, năm 2014, Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) đã chính thức ban hành thông tư¹ về **Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam** (từ đây gọi tắt là “Khung NLNNVN”). Khung

* PGS.TS., Nguyên Trưởng Khoa tiếng Nhật, Trường Đại học Hà Nội

¹ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT, ngày 24/01/2014 “Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam”

NLNNVN được phát triển trên cơ sở tham chiếu, ứng dụng CEFR và một số khung trình độ tiếng Anh của các nước khác, kết hợp với tình hình và điều kiện thực tế dạy, học và sử dụng ngoại ngữ ở Việt Nam. Khung NLNNVN được chia làm 3 cấp (Sơ cấp, Trung cấp và Cao cấp) và 6 bậc (từ Bậc 1 đến Bậc 6, tương ứng với các bậc từ A1 đến C2 trong CEFR).

Là một phần nhiệm vụ của Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020, việc triển khai Khung NLNNVN và tổ chức biên soạn, thực hiện các chương trình giảng dạy ngoại ngữ theo khung chuẩn này đã mở ra một giai đoạn phát triển mới của các ngành đào tạo ngoại ngữ khác bên cạnh tiếng Anh, tạo ra một môi trường đa ngôn ngữ tại Việt Nam. Trong xu thế này, tiếng Nhật cũng đang ngày càng được phát huy vai trò và vị thế của mình.

Trong lĩnh vực đào tạo tiếng Nhật, Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản² (JF) và Hiệp hội Hỗ trợ giáo dục Quốc tế Nhật Bản³ bắt đầu tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Nhật⁴ (gọi tắt là Thi năng lực tiếng Nhật - JLPT) cho người nước ngoài học tiếng Nhật cả ở trong và ngoài Nhật Bản từ năm 1984. Từ đó đến năm 2009, trong vòng 25 năm, việc đánh giá năng lực tiếng Nhật được chia thành 4 cấp độ. Nhưng từ năm 2010, JF đã có những cải tiến mới về cách thức và một phần nội dung thi, thay thế cho cách thi cũ. JF không đưa ra những quy định cụ thể, chi tiết và định lượng về từ vựng, ngữ pháp,...

cho từng cấp độ như trước đây. Tuy nhiên, trong việc biên soạn các chương trình và tài liệu học tập cho ngành ngôn ngữ Nhật ở Nhật Bản và Việt Nam, các quy định về chuẩn đánh giá của các kì thi trước đây vẫn là những dữ liệu quan trọng cần tham khảo.

Song song với việc xác định năng lực tiếng Nhật theo chuẩn các cấp độ mới, từ thấp đến cao là N5 đến N1 của JLPT, từ năm 2005, JF đã tiến hành chuẩn hóa công tác đào tạo tiếng Nhật cho người nước ngoài theo khung tham chiếu châu Âu CEFR. Đến năm 2010, JF chính thức công bố “JF standard for Japanese – Language Education 2010”. Bộ chuẩn này đã được dịch một phần ra tiếng Việt với đầu đề “Chuẩn giảng dạy tiếng Nhật JF 2010”. Từ 2010 đến nay, hàng năm bộ chuẩn này được chỉnh sửa lại và đến năm 2014, phiên bản 3 đã được công bố. Hiện nay, trên thế giới, khi nói về chuẩn năng lực tiếng Nhật là nói đến bộ chuẩn được công bố vào năm 2010, nhưng để giản tiện, con số năm 2010 đã bị lược bỏ. Trong bài viết này, chúng tôi cũng bàn đến năng lực ngoại ngữ trong bộ khung chuẩn này. Để tiện trình bày, chúng tôi gọi tắt là “Chuẩn JF”. Cùng với Chuẩn JF đã ban hành, JF cũng cho biên soạn một bộ sách giảng dạy tiếng Nhật theo chuẩn này gọi là “Marugoto Nihongo kotoba to bunka” thường vẫn được gọi tắt là “marugoto”⁵. Sách được biên soạn và dùng thí điểm tại nhiều cơ sở của JF trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Triển khai nhiệm vụ phát triển tiếng Nhật trong giai đoạn tới, Trường Đại học Hà Nội được Bộ GD&ĐT giao nhiệm vụ làm đầu

² Japan Foundation- 国際交流基金, viết tắt là JF

³ Japan Educational Exchanges and Services-日本国際教育支援協会, viết tắt là JEES

⁴ The Japanese-Language Proficiency Test-日本語能力試験, viết tắt là JLPT

⁵ Có thể tạm dịch ra tiếng Việt là: “Văn hoá và tiếng Nhật cùng trong một bộ sách”

mỗi tổ chức xây dựng chương trình dạy tiếng Nhật cho đối tượng không chuyên ngữ, bậc sau phổ thông, chủ yếu là khối các trường đại học và cao đẳng⁶ khoa học, kỹ thuật của Việt Nam.

Trước đây, giảng dạy tiếng Nhật trong hệ thống giáo dục của Việt Nam chủ yếu tập trung ở các trường chuyên ngữ có truyền thống về đào tạo ngoại ngữ. Từ hơn 10 năm nay, Chính phủ Việt Nam thông qua Bộ GD&ĐT phối hợp với phía Nhật Bản đã và đang thực hiện nhiều chính sách nhằm phát triển sâu rộng hơn nữa việc giảng dạy tiếng Nhật tại Việt Nam. Vì thế, tiếng Nhật sẽ được dạy từ lớp 3, trường phổ thông, lên đến bậc đại học. Hơn nữa, bên cạnh các trường đại học chuyên ngữ (nơi tiếng Nhật được đào tạo như một chuyên ngành ngôn ngữ với chương trình học kéo dài trong 4 năm), việc đào tạo dần được mở rộng sang cả khối không chuyên ngữ, tức các trường đại học và cao đẳng nơi sinh viên chỉ học tiếng Nhật như một ngoại ngữ với thời lượng học hạn chế hơn.

Theo hướng này, sau khi tốt nghiệp phổ thông, trở thành sinh viên các trường dạy nghề, trường cao đẳng, đại học,... người học có thể lựa chọn tiếng Nhật là ngoại ngữ gắn với định hướng làm việc có liên quan đến tiếng Nhật và đối tác Nhật Bản. Tiếng Nhật sẽ là ngoại ngữ 1 hoặc ngoại ngữ 2 bên cạnh một ngoại ngữ khác như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung. Trong chương trình của các ngành học này, Bộ GD&ĐT yêu cầu chuẩn năng lực tiếng Nhật đầu ra phải đạt

bậc 3, tương đương với bậc B1 (chuẩn CEFR và chuẩn JF) và N3 trong kì thi năng lực mới của Nhật Bản (JLPT).

Trong bài viết này, chúng tôi bàn về một số vấn đề có liên quan đến việc xây dựng Chương trình tiếng Nhật theo hướng phát triển này và đề xuất một phác thảo về Chương trình dành cho sinh viên của khối các trường đại học và cao đẳng không chuyên ngữ ở Việt Nam từ bậc 1 đến bậc 3 trong 6 bậc của Khung NLNNVN.

2. Một số khái niệm liên quan

Trong công tác đào tạo tiếng Nhật tại Việt Nam hiện nay, cần phân biệt một số thuật ngữ sau đây:

Tiếng Nhật phổ thông (一般日本語): tiếng Nhật là ngoại ngữ mang tính phổ biến cho nhiều loại đối tượng khác nhau, chủ yếu là người lớn, người đã trưởng thành, dùng trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, chưa phân biệt rõ các chuyên ngành cụ thể. Người học tiếng Nhật phổ thông có thể học ở các trung tâm, các khoa đào tạo ngoại ngữ ở các trường đại học nào đó của Việt Nam và của Nhật Bản. Kết thúc khóa học, người học có thể có⁷ không được cấp các chứng chỉ về trình độ đạt được ở các bậc như “chứng chỉ hoàn thành khóa học A1/ B2...”. Đây không phải là các bằng tốt nghiệp thuộc các hệ đào tạo khác nhau trong hệ thống giáo dục chính thức.

Tiếng Nhật dành cho sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Nhật (日本語専攻): Đây là tên gọi chỉ ra nội hàm của ngành đào tạo lấy

⁶ Tại QĐ số 1716/QĐ-BGDĐT, ngày 20 tháng 5 năm 2014: “Về việc phê duyệt danh sách tác giả xây dựng Chương trình tiếng Nhật dành cho các cơ sở đào tạo không chuyên ngữ”

⁷ dấu / thay thế cho từ “hoặc” biểu thị sự lựa chọn giữa các đơn vị đứng trước và sau nó. Dấu ngoặc () biểu thị sự không bắt buộc có mặt của yếu tố được nêu trong ngoặc.

tiếng Nhật làm đối tượng, mục đích học tập, nghiên cứu ở một số trường đại học được gọi là ngành “Ngôn ngữ Nhật”.

Theo chương trình này, ngôn ngữ Nhật là một ngành đào tạo như các ngành toán, vật lý, hóa học, ngôn ngữ, văn hóa, kinh tế... hoặc bất kì chuyên ngành nào khác. Kết thúc khóa học, người học được nhận bằng tốt nghiệp “*Cử nhân tiếng Nhật*”, “*Cử nhân ngôn ngữ Nhật*” hoặc “*Cử nhân ngoại ngữ (ngành tiếng Nhật)*”... Như vậy, có thể thấy tên văn bằng thay đổi theo các cơ sở đào tạo khác nhau, và chúng đều là tên gọi về ngành học và bằng tốt nghiệp (tức “học vị” công nhận tư cách của người tốt nghiệp) được cấp cho sinh viên đã theo học ngành này. Nhưng khái niệm “chuyên ngành ngôn ngữ” nên được hiểu thế nào?

Trước hết, khái niệm này không phải để chỉ một ngành học hay học vị mà chủ yếu để chỉ ra đặc thù của một ngành học, nó được đặt trong một thể đối lập với các ngành “không chuyên ngữ”. Dù là tên gọi có khác nhau như chúng tôi đã chỉ ra trên đây, nhưng tất cả các bằng cử nhân ngôn ngữ Nhật đều hàm ý đối lập với “không chuyên ngữ” như tên gọi trong quyết định của Bộ GD&ĐT đã chỉ ra. Có thể nói, trong văn bản quyết định này, Bộ GD&ĐT đã tạo ra một sự đối lập giữa đặc thù của khối đào tạo “Tiếng Nhật không chuyên ngữ” với khối đào tạo chuyên về ngôn ngữ Nhật. Trên trục tọa độ, sự đối lập này thuộc về đối lập hàng ngang. Cũng trên trục tọa độ này, “ngành đào tạo tiếng Nhật dành cho sinh viên chuyên ngữ” đối lập về hàng dọc với các ngành “chuyên toán”, “chuyên văn” vốn đã tồn tại từ rất lâu trong hệ thống giáo dục của Việt Nam. Ở đây, “chuyên ngữ” được

dùng để chỉ chung cho tất cả các thứ tiếng trong khối “ngoại ngữ” nói chung mà chưa phân biệt ra ngay được là “chuyên Nhật” hay “chuyên Hàn”, “chuyên Pháp”. Bởi vậy, trong nghiên cứu của mình, chúng tôi đề xuất sử dụng thuật ngữ “Tiếng Nhật chuyên ngữ” để chỉ “tiếng Nhật là đối tượng của chương trình đào tạo đại học chuyên về ngôn ngữ Nhật”, nhằm mục đích trình bày cho ngắn gọn hơn, liệt kê được đầy đủ đặc thù của ngành học và phù hợp với sự đối lập giữa đào tạo chuyên ngữ và đào tạo không chuyên ngữ mà Bộ GD&ĐT đã vạch ra tại Quyết định đã nêu.

Như vậy, Trường Đại học Hà Nội, Trường Đại học Ngoại thương, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội là các đơn vị có bề dày về truyền thống và lịch sử đào tạo tiếng Nhật chuyên ngữ. Hiện nay, các cử nhân tiếng Nhật được yêu cầu phải đạt chuẩn đầu ra là bậc 5/6, tương đương với C1 của Khung CEFR và Khung chuẩn JF hoặc N2 của JLPT.

Tiếng Nhật chuyên ngành (～専攻日本語): Trong đào tạo tiếng Nhật cho đối tượng người Việt Nam nói riêng và người nước ngoài nói chung học các chuyên ngành đào tạo khác ngoài chuyên ngành “ngôn ngữ Nhật”, tiếng Nhật được coi là một ngoại ngữ, nhằm mục đích trang bị cho người học những thuật ngữ, và khái niệm chuyên môn, và rèn luyện cho họ diễn đạt nói và viết phù hợp với văn phong khoa học bằng tiếng Nhật sử dụng trong một chuyên ngành cụ thể.

Thực ra, “tiếng Nhật chuyên ngành” là cách nói tắt của “tiếng Nhật sử dụng trong chuyên ngành (X)”, trong đó X là tên của một chuyên ngành cụ thể, ví dụ, CNTT/du

lịch/thương mại/y tế/... Khi nói đến “tiếng Nhật chuyên ngành”, có 2 khả năng:

(a) Người nói/sử dụng tiếng Nhật có thể không hiểu thật sâu sắc bản chất của một khái niệm hay nhiều khái niệm thuộc một chuyên ngành nào đó nhưng có thể diễn giải, dịch ra tiếng Việt giúp cho các nhà chuyên môn hoặc những người liên quan trong lĩnh vực này làm việc được với nhau. Thông thường, khi nói đến tiếng Nhật chuyên ngành, người ta thường hay thiên về cách hiểu này hơn, tức là chú ý đến hệ thống thuật ngữ trong chuyên ngành đó được biểu đạt bằng tiếng Nhật hơn là bản chất/nội dung nội hàm của từng thuật ngữ trong đó. Một giáo viên/dịch giả có thể không phải là chuyên gia trong một lĩnh vực thuộc một chuyên ngành nào đó, nhưng vẫn có thể giảng dạy hoặc biên/phiên dịch một số nội dung gắn với chuyên ngành này ở mức độ cơ bản. Tuy nhiên, nếu không phải là chuyên gia thực thụ, người dịch/sử dụng tiếng Nhật sẽ gặp phải những khó khăn nhất định trong khi làm việc do thiếu kiến thức chuyên sâu.

Hiện nay, ngoài chương trình đào tạo tiếng Nhật truyền thống cấp bằng “Cử nhân ngôn ngữ Nhật”, một số cơ sở như Trường Đại học Hà Nội, Trường Đại học Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngoại thương, Trường Đại học FPT, còn đào tạo bổ sung tiếng Nhật dùng trong một số chuyên ngành có nhu cầu xã hội cao như CNTT, du lịch, thương mại, v.v.. Các môn tiếng Nhật chuyên ngành có thể là môn tự chọn hoặc là một định hướng ngoại ngữ riêng, dưới dạng “tiếng Nhật chuyên ngành X”. Tuy nhiên, bằng tốt nghiệp ngành học được cấp vẫn là “Cử nhân tiếng Nhật” và không được ghi là “Cử nhân chuyên ngành X”.

(b) Người nói/sử dụng tiếng Nhật chuyên ngành là một chuyên gia thực thụ trong chuyên ngành đó, hiểu sâu sắc bản chất của các khái niệm trong ngành cả từ góc độ bản ngữ (tiếng Việt) và ngoại ngữ (tiếng Nhật). Người nói có thể không biết nhiều cách diễn đạt cùng một nội dung nào đó theo cách nói uyển ngữ, hàm ẩn/thay thế bằng các từ ngữ phong phú khác vốn được coi là “hay”/“giàu biểu cảm”, có thể không phát âm chuẩn xác tiếng Nhật, nhưng biết cách diễn đạt “chính xác” nội dung của khái niệm đang làm việc bằng tiếng Nhật và tiếng Việt tương ứng. Hơn nữa, người nói có thể sử dụng tiếng Nhật trong cả những ngữ cảnh gắn với chuyên môn sâu, mà chỉ có một số các chuyên gia thực thụ là người Nhật và người Việt mới có thể làm việc trực tiếp được với nhau, không cần thông qua biên/phiên dịch.

Khi nói đến việc “đào tạo chuyên ngành X bằng tiếng Nhật” một trong những điều kiện tiên quyết là đội ngũ giảng viên của chuyên ngành này phải có những chuyên gia thực sự thoả mãn tiêu chí (b) nêu trên. Trong trường hợp (b), bằng tốt nghiệp của người học là “Cử nhân ngành X”, ở đây, tiếng Nhật chỉ là một phương tiện, một công cụ để làm việc mà thôi. Với tư cách là một ngoại ngữ, lúc đầu người học cần phải học tiếng Nhật phổ thông, nắm bắt cách biểu đạt tiếng Nhật phổ thông rồi từ đó mới có thể đi sâu vào học các nội dung chuyên ngành bằng tiếng Nhật. Trong quá trình học, người học/dạy có thể không quan tâm đến cách diễn đạt tiếng Nhật (trong so sánh với tiếng Việt hay ngoại ngữ khác) mà chỉ quan tâm đến các nội dung nội hàm của các khái niệm, các vấn đề trong chuyên môn đó mà thôi.

Vậy, khi nói đến việc biên soạn “Chương trình tiếng Nhật dành cho các cơ sở đào tạo không chuyên ngữ” thì CT⁸ này sẽ mang thuộc tính nào trong số các khái niệm nói trên?

Theo chúng tôi, CT tiếng Nhật được xây dựng ở đây sẽ là “Tiếng Nhật phổ thông/tiếng Nhật cơ bản theo định hướng chuyên ngành” (特定) 専攻向けの日本語). Có nghĩa là chương trình được xây dựng sẽ không hoàn toàn thuộc lĩnh vực “Tiếng Nhật phổ thông” hoặc “Tiếng Nhật chuyên ngành” mà mang đặc thù của cả 2 hai lĩnh vực, gắn kết chúng lại với nhau và có sự tiếp nối lẫn nhau theo nguyên tắc lấy tiếng Nhật phổ thông (cũng có nghĩa là tiếng Nhật cơ bản) làm gốc, trên cơ sở đó sẽ tìm hiểu một hoặc một số chuyên ngành nào đó trong một phạm vi một ngành học (一般日本語を踏まえた特定専攻用日本語).

Con đường từ “Tiếng Nhật phổ thông” đến “Tiếng Nhật chuyên ngành” là hướng đi tất yếu cho người nước ngoài, cụ thể là sinh viên Việt Nam muốn sử dụng tiếng Nhật như một công cụ để làm việc. Sinh viên cao đẳng, đại học của Việt Nam, khi tốt nghiệp phổ thông, tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ, phải nắm được tiếng Nhật phổ thông, có thể sử dụng tiếng Nhật trước hết làm công cụ diễn đạt được những khái niệm cơ bản trong cuộc sống, trong tư duy bằng một ngoại ngữ khác, rồi từ đó, nhanh chóng tiếp cận việc sử dụng tiếng Nhật là công cụ để tư duy, để làm việc được bằng chuyên môn. Đây là một yêu cầu tất yếu.

Vậy, với “đầu vào” là “tiếng Nhật phổ thông” (bậc 1) và đầu ra là “tiếng Nhật

chuyên ngành” (từ bậc 4 đến bậc 6), với điểm dừng sau kết thúc khóa học tiếng Nhật không chuyên ngữ ở bậc 3, với thời gian đào tạo trình độ cao đẳng (3 năm) và trình độ đại học (4 năm), có thể có những cách giải quyết và sự lựa chọn nào khi xây dựng chương trình và triển khai giảng dạy?

3. Về việc triển khai xây dựng Chương trình

Có thể có 2 cách triển khai xây dựng chương trình tiếng Nhật theo định hướng chuyên ngành là: a) từng bước đưa tiếng Nhật chuyên ngành vào trong CT giảng dạy cơ bản ngay từ đầu bậc 1; b) đưa vào nửa cuối của bậc 3, sau khi đã hoàn thành tiếng Nhật cơ bản. Sau đây là một số nội dung liên quan đến hai phương thức triển khai này.

3.1. Đưa dần tiếng Nhật chuyên ngành vào chương trình ngay từ bậc thấp

Theo cách này, tiếng Nhật chuyên ngành sẽ được đưa dần vào chương trình giảng dạy, ngay từ bậc 1 (tương đương với bậc A1/N5) và từng bước phát triển lên, với thời lượng không nhiều bên cạnh tiếng Nhật phổ thông và trải dài đến hết bậc 3, đồng thời tăng dần thời lượng. Với cách làm này, “tiếng Nhật chuyên ngành” “song hành” với tiếng Nhật phổ thông theo ranh giới “đọc”, ngay từ bậc 1, qua bậc 2, đến hết bậc 3, chỉ khác nhau ở tỉ lệ nặng/nhẹ trong tương quan tổng thể; trong đó, tiếng Nhật phổ thông lúc đầu chiếm tỉ trọng rất lớn, tiếng Nhật chuyên ngành chiếm một tỉ trọng nhỏ, người học sẽ dần làm quen với các kiến thức chuyên ngành của mình qua một số từ vựng gắn với các ngữ cảnh nhất định trong chào hỏi, kể về nghề nghiệp và công việc của bản thân, tự giới thiệu về mình và môi trường làm

⁸ CT: viết tắt của Chương trình.

việc của mình. Thế rồi, từng bước một, số từ vựng, thuật ngữ chuyên ngành, cách sử dụng một số biểu đạt trong chuyên ngành, các ngữ cảnh gắn với chuyên ngành sẽ dần được phát triển lên ở một mức độ tăng dần, để từ bậc 4 trở đi, tiếng Nhật chuyên ngành sẽ tiếp nối được vào đó, sẽ được đào tạo tăng cường, chuyên sâu hơn. Trong chương trình được bố trí theo cách làm này, tiếng Nhật chuyên ngành từ bậc 1 lên bậc 3 chỉ là những bước đệm nhất định để từ bậc 4 mới thực sự phản ánh đúng nghĩa là Tiếng Nhật chuyên ngành theo cách hiểu (b).

Về giáo trình, trong giai đoạn trước mắt và lâu dài, có thể có các phương án sau:

(1) Giảng viên vẫn có thể sử dụng các giáo trình do người Nhật biên soạn cho người nước ngoài học tiếng Nhật như “*mina no nihongo*” hay “*dekiru nihongo*”, hoặc các giáo trình tiếng Nhật phổ thông, “tiếng Nhật cho mọi người” khác, nhưng phải chủ động thay thế và bổ sung một số từ vựng chuyên ngành, một số ngữ cảnh khác qua các tài liệu bổ trợ của môn học và lồng ghép vào nội dung giảng dạy.

(2) Đơn vị giảng dạy cũng có thể cải biên, chỉnh sửa giáo trình của người Nhật biên soạn trên cơ sở được phép đồng ý bản quyền của người/nhóm biên soạn/nhà xuất bản và cùng với người Nhật chỉnh sửa giáo trình hoặc biên soạn giáo trình phụ trợ phù hợp với mục tiêu và chương trình giảng dạy.

(3) Lí tưởng hơn cả là đơn vị có thể biên soạn giáo trình giảng dạy riêng, dùng cho người Việt, cho chính đối tượng sinh viên thuộc chuyên ngành của mình trên cơ sở các ngữ liệu cần đưa vào chương trình. Việc này đòi hỏi đầu tư nhiều thời gian, công sức và

cần có sự phối hợp của các chuyên gia người Nhật và chuyên gia về chuyên ngành để có thể phối hợp lựa chọn ngữ liệu và phối trí ngữ liệu trong giáo trình và chương trình một cách phù hợp.

Tuy nhiên, nếu một đơn vị có kế hoạch triển khai chương trình tiếng Nhật cho nhiều chuyên ngành khác nhau cùng một lúc thì việc đi theo hướng biên soạn riêng một bộ giáo trình cho một chuyên ngành ngay từ bậc 1 lên đến bậc 3 sẽ không mang lại hiệu quả kinh tế lớn. Phương án lựa chọn một giáo trình chung cho tất cả các chuyên ngành ở bậc thấp, rồi dùng biện pháp bổ sung bằng các ngữ liệu phụ trợ trong các giờ giảng của giảng viên cho từng chuyên ngành có lẽ là một cách làm hợp lí hơn cả.

3.2. Đưa vào sau bậc “Tiếng Nhật phổ thông”, ở nửa cuối của bậc 3

Với cách làm này, sự phân tách giữa “tiếng Nhật phổ thông” và “tiếng Nhật chuyên ngành” được đẩy lên một chút trước bậc 3. Tiếng Nhật phổ thông được phân cách ranh giới với tiếng Nhật chuyên ngành theo chiều ngang, sau khi học xong các kiến thức cơ sở và cơ bản của tiếng Nhật phổ thông, tiếng Nhật chuyên ngành sẽ được đưa vào nhiều hơn, ở nửa cuối của bậc 3.

Cách làm này sẽ thuận tiện hơn cho giảng viên và đơn vị đào tạo trong việc biên soạn giáo trình, sử dụng giáo trình và cho phép cùng một lúc triển khai được nhiều chương trình chuyên ngành khác nhau sau khi hoàn thành tiếng Nhật phổ thông.

Từ bậc 1 đến nửa đầu bậc 3, người dạy và người học hoàn toàn có thể chỉ sử dụng giáo trình của người Nhật biên soạn, hoặc

biên soạn giáo trình tiếng Nhật phổ thông dành riêng cho người Việt mà không cần phải chú ý đến các yếu tố ngôn ngữ chuyên ngành, đặc biệt ở cấp độ bậc 1 và bậc 2. Chỉ từ nửa cuối của bậc 3, người học mới bắt đầu làm quen với vốn từ vựng và các cách biểu đạt riêng của chuyên ngành mình.

Với thời lượng học tiếng Nhật bị quy định hạn hẹp trong chương trình của các trường đại học và cao đẳng, việc học tiếng Nhật phổ thông với lượng từ vựng chung chung, một số cách biểu đạt quá rộng trong khi đó các từ chuyên ngành, các vấn đề có tính định hướng chuyên ngành lại chỉ được đưa vào từ nửa cuối bậc 3 thì quả là một sự “lãng phí” về góc độ quỹ thời gian và tính hợp lí của vấn đề. Hơn nữa, với thời gian còn lại ở nửa bậc 3 dành cho tiếng Nhật chuyên ngành không nhiều như vậy, liệu sinh viên có thể làm quen và tiếp thu được ngay những kiến thức được đưa vào từ đây hay không?

Và dù ở cách làm nào thì sau khi kết thúc bậc 3, mục tiêu của người xây dựng chương trình cũng là để người học có được vốn từ vựng, cách nói cơ bản của chuyên ngành, để từ đó tiếp thu tiếng Nhật chuyên ngành một cách dễ dàng hơn từ bậc 4.

4. Phác thảo một số nội dung cơ bản của Chương trình

Trong bài viết này, chúng tôi xây dựng CT tiếng Nhật định hướng chuyên ngành theo cách triển khai 3.1 phân tích trên đây

và xác định 13 nguyên tắc⁹ trong việc xây dựng CT như sau:

- 1) *Dựa trên khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam;*
- 2) *Tham khảo Khung Chuẩn JF;*
- 3) *Dựa trên các căn cứ lí luận và thực tiễn;*
- 4) *Kế thừa và phát huy được các thành quả nghiên cứu và giảng dạy tiếng Nhật của Nhật Bản và của Việt Nam;*
- 5) *Tính đến các yếu tố đặc thù của tiếng Nhật dưới góc độ ngôn ngữ học;*
- 6) *Chú trọng đến những yếu tố văn hóa của người Nhật trong giao tiếp bằng ngôn ngữ;*
- 7) *Chú trọng đến mục tiêu giao tiếp của Chương trình;*
- 8) *Gắn với định hướng chuyên ngành;*
- 9) *Đảm bảo tính liên thông giữa các bậc học và ngành học;*
- 10) *Chú trọng đến các điều kiện giảng dạy tiếng Nhật tại Việt Nam;*
- 11) *Thực thi theo định hướng đào tạo tiếng Nhật tổng hợp đầy đủ cả 4 kĩ năng;*
- 12) *Đảm bảo tính mềm dẻo và linh hoạt;*
- 13) *Cải tiến chương trình sau một thời gian thực hiện.*

Trên cơ sở của các nguyên tắc này áp dụng cho cả hệ thống từ bậc 1 đến bậc 6 trong mối tương quan với các chuẩn đào tạo khác, nội dung tổng quát của chương trình được phác thảo như sau:

⁹ Do yêu cầu dung lượng của bài viết, chúng tôi lược bỏ các nội dung chi tiết của các nguyên tắc này

**Bảng 1: Tổng quát chương trình tiếng Nhật 6 bậc
có đối chiếu so sánh với các chuẩn khác**

CEFR	KNLNNVN	Khung JF standard	JLPT		KCT và GT tiếng Nhật không chuyên tại VN	
			Cũ	Mới		
A1	Bậc 1	Nhập môn A1	Cấp 4 (4 kyu)	N5	Bậc 1	Sơ cấp 1 (Nhập môn): khoảng 150 tiết, chiếm khoảng 5% tổng thời lượng chung đến bậc 6
A2	Bậc 2	A2 -1 A2 – 2		N4	Bậc 2	Sơ cấp 2: khoảng 250 tiết, chiếm khoảng 8,4 % tổng thời lượng chung đến bậc 6
B1	Bậc 3	B1 – 1 B1 – 2	Cấp 3 (3 kyu)	N3	Bậc 3	Trung cấp 1: khoảng 350 tiết, chiếm khoảng 11,7% tổng thời lượng chung đến bậc 6
B2	Bậc 4	B2 – 1 B2 – 2			N2	Bậc 4
C1	Bậc 5	C1	Cấp 1 (1kyu)	N1	Bậc 5	Cao cấp 1: khoảng 900 tiết, chiếm khoảng 30% tổng thời lượng chung đến bậc 6
C2	Bậc 6	C2			Bậc 6	Cao cấp 2: khoảng 1000 tiết, chiếm khoảng 33,3% tổng thời lượng chung đến bậc 6
Tổng số tiết lí thuyết để đạt bậc 6 đối với sinh viên Việt Nam không chuyên ngữ						khoảng 3.000 tiết

Số tiết học cũng như các con số định lượng được nêu ra ở trên là chỉ số trung bình, cần đạt được về mặt lí thuyết, còn thực tế. Tùy từng cá nhân, từng điều kiện học tập chủ quan và khách quan mà số tiết này có thể có những “độ co giãn thực tế” khác nhau, có thể nhiều hơn hoặc ít hơn các con số này.

Tách khỏi tương quan với các chuẩn đào tạo khác, gắn với định hướng chuyên môn và tập trung vào CT từ bậc 1 đến bậc 3, tách phần đào tạo này ra thành một nội dung cơ bản trong đào tạo tiếng Nhật cho các đối tượng không chuyên ngữ, ta có bảng 2 sau đây:

Bảng 2: Chương trình tổng thể 6 bậc cho đối tượng không chuyên ngữ tại VN

KCT và GT tiếng Nhật định hướng chuyên ngành tại VN		Yêu cầu gắn với chuyên môn
Bậc 1	Nhập môn (150 tiết, chiếm khoảng 20% tổng thời lượng chung đến bậc 3) -Từ vựng: 800 từ, trong đó có khoảng 120 chữ Hán và 40 từ của một số chuyên ngành như y tá, du lịch, IT,...	- Tiếng Nhật cơ bản cho các chuyên ngành, cho giao tiếp sinh hoạt nói chung, chưa gắn với một chuyên ngành nào cụ thể, nhưng có định hướng cho một số chuyên ngành đang được gắn với nghề nghiệp có liên quan nhiều đến phía Nhật Bản và được Nhật Bản quan tâm như tiếng Nhật du lịch, tiếng Nhật CNTT, v.v... Ở trình độ sơ - trung cấp, việc định hướng này được thể hiện qua một số từ vựng chỉ chuyên môn, nghề nghiệp. - Từ kiến thức tiếng Nhật cơ bản này, sau khi học thêm các kiến thức chuyên môn sẽ dần bước vào tiếng Nhật trong các chuyên ngành cụ thể từ bậc 4 (tương đương B2) trở đi.
Bậc 2	Sơ cấp 1 & 2 (250 tiết, chiếm khoảng 33% tổng thời lượng chung đến bậc 3) - Tổng từ vựng: 1.500 từ, trong đó có 300 chữ Hán và 120 từ của một số chuyên ngành như y tá, du lịch, IT...	
Bậc 3	Trung cấp 1 (350 tiết, chiếm khoảng 47% tổng thời lượng chung đến bậc 3) - Tổng từ vựng: khoảng 3.500 từ, trong đó có khoảng 600 chữ Hán và 350 từ của một số chuyên ngành như y tá, du lịch, IT...	
Bậc 4	Trung cấp 2 (350 tiết) - Tổng từ vựng: khoảng 5.000 từ, trong đó có 1.000 chữ Hán, 1.500 từ của một chuyên ngành riêng như y tá, du lịch, IT	- Tiếng Nhật chuyên ngành nhập môn và cơ sở qua các thuật ngữ, các kiến thức cơ sở cơ bản bằng tiếng Nhật - Tiếng Nhật chuyên ngành trung cấp qua một số giáo trình cơ bản của ngành
Bậc 5	Cao cấp 1 (900 tiết) - Tổng từ vựng: 7.000 từ, trong đó có 1.300 chữ Hán, 4.500 từ chung và 2.500 từ vựng chuyên ngành riêng.	Tiếng Nhật chuyên ngành sâu qua các tạp chí, các bài báo chuyên ngành...
Bậc 6	Cao cấp 2 (1.000 tiết) - Tổng số từ vựng là 10.000 từ, 2.000 chữ Hán và 5.500 từ chuyên ngành riêng.	Tiếng Nhật chuyên ngành gắn với người bản ngữ

Trong tổng thời lượng chung từ bậc 1 đến bậc 6 dành cho đối tượng không chuyên ngữ, có thể thấy từ bậc 1 đến bậc 3 có một đặc thù khác biệt so với các bậc sau đó, chúng tạo thành một “phân khúc” rất rõ ràng: đây là giai đoạn cung cấp các cấu trúc ngữ pháp cơ bản từ sơ cấp đến trung cấp để phục vụ cho mọi đối tượng giao tiếp và cung cấp một lượng từ vựng cơ bản của tiếng Nhật phổ thông trong đó có một số ít từ vựng cơ bản bước đầu của tiếng Nhật chuyên ngành. Có nghĩa là từ chương trình sau khi kết thúc bậc 3, người học mới thực sự “rẽ sang hướng” tiếng Nhật chuyên ngành, học thêm các từ vựng chuyên môn, một số cách biểu đạt mới trong lĩnh vực lao động của mình, tiếp tục học lên ở bậc 4 (tương đương bậc B2). Với tiếng Nhật bậc 4, người học có thể sử dụng tiếng Nhật trong giao tiếp hàng ngày với người Nhật nói chung và làm việc tại các xí nghiệp, cơ sở, các công ty có giao tiếp bằng chuyên môn trong công việc. Từ đó, trong môi trường làm việc thực tế, các công nhân, kỹ sư có thể tiếp tục rèn luyện tiếng Nhật để ngày một làm việc tốt hơn, có kiến thức thực tế về nghề nghiệp, về chuyên môn ngày một cao hơn.

Mặt khác, theo một hướng lựa chọn khác, trong tương lai, từ kiến thức cơ sở của bậc 3, người học có thể tiếp tục học lên, tiến tới đạt trình độ tiếng Nhật chuyên ngành theo hướng tiếng Nhật của các chuyên gia trong một chuyên ngành, tương ứng với (b) trong nội dung thuật ngữ được đề cập đến ở mục 2 trên đây. Tại hướng rẽ này, người học tiếp tục học ở trình độ đại học, sau đại học bằng tiếng Nhật về chuyên môn của mình, giao tiếp với giới chuyên môn trong ngành, thực hiện được các nghiên cứu chuyên ngành sâu của mình bằng tiếng Nhật, có thể nhận các

học vị cao trong nghề nghiệp của mình như thạc sĩ, tiến sĩ...

5. Thiết kế chương trình chi tiết cho các bậc học từ 1~3 và một số nội dung liên quan

Sau khi đã xác định bộ khung tổng thể của cả chương trình đào tạo, việc tiếp theo là xây dựng Chương trình chi tiết (CTCT) cho các bậc học. Việc này thường do các giảng viên tiếng Nhật tại đơn vị thực hiện dựa trên việc lựa chọn giáo trình, phương pháp giảng dạy, nhu cầu học tập và điều kiện thực tế tại đơn vị.

Do yêu cầu về dung lượng của bài báo, ở đây, chúng tôi lược bỏ các nội dung về chương trình chi tiết của bậc 2 và bậc 3, và chỉ đưa ra một thí dụ cho chương trình bậc 1. Về cơ bản, chương trình chi tiết cho các bậc 2 và 3 đều được thiết kế theo mẫu này. Đây là bản chương trình chi tiết gồm 14 mục theo Thông tư gần đây nhất của BGD&ĐT: 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2011:

Chương trình chi tiết môn học tiếng Nhật bậc 1

1) Tên học phần/môn học: Tiếng Nhật bậc 1

***12) Mã môn học:** (giả định là JPL 1) hoặc do đơn vị đào tạo quy định trong hệ thống Chương trình chung của mình, có thể là JL 1, có thể là NN1/J1...

***3) Số tiết:** 150; số đơn vị học trình: 10; số tín chỉ: 6~7 (đây là con số về mặt lý thuyết, chưa quy đổi ra số giờ thực tế tại từng đơn vị đào tạo)

***4) Thời điểm thực hiện:** Đưa vào học phần đầu tiên trong chương trình ngoại ngữ của đơn vị (theo kế hoạch học tập do từng đơn vị đào tạo quy định, có thể bắt đầu từ học kỳ 1 trở đi)

***5) Thời gian:** 10~15 tiết/ tuần, tổng số tuần: từ 15~20 tuần (do từng đơn vị đào tạo quy định)

6) Điều kiện tiên quyết: Không có

7) Mô tả học phần:

Là môn học đầu tiên mang tính chất nhập môn

¹ Dấu * thể hiện tính linh hoạt trong áp dụng của từng đơn vị đào tạo.

và tạo cơ sở cho các bậc học tiếp theo (bậc 2 và bậc 3) trong chương trình chung. Tùy điều kiện của từng đơn vị đào tạo, môn học có thể được bố trí vào học kỳ đầu tiên.

Chương trình trang bị cho sinh viên/học viên khoảng 800 từ vựng cơ bản ở mức độ sơ cấp gần với những đề tài gần gũi, thiết thực trong cuộc sống học tập của mình, trong đó có khoảng 120 chữ Hán đơn giản, tùy cách làm của từng đơn vị, có thể trang bị thêm khoảng 40 từ vựng chuyên ngành.

Để truyền tải và sử dụng được lượng từ vựng cần cung cấp và thực hiện được các kỹ năng giao tiếp theo yêu cầu, Chương trình cung cấp cho sinh viên/học viên khoảng 100 mẫu ngữ pháp. Đặc biệt, đây là học phần đầu tiên trong Chương trình, nên cần phải có các nội dung cơ bản sau đây:

- Kiến thức nhập môn về chữ viết, phát âm của tiếng Nhật.

- Sử dụng cách nói lịch sự với vị ngữ kết thúc bằng desu/masu.

- Các động từ cơ bản chia ở dạng masu (động từ trạng thái, động từ ngoại động, nội động).

- Câu tường thuật, câu đề nghị, câu khiến ở dạng câu đơn.

8) Mục tiêu của môn học:

(1) Mục tiêu giảng dạy² chính: Người học được trang bị các kỹ năng thuộc về Năng lực ngoại ngữ và Hoạt động giao tiếp bằng tiếng Nhật sau đây:

- **Hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật**, các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể.

- **Tự giới thiệu bản thân và người khác**, có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/bạn bè v.v...

- **Giao tiếp đơn giản** nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.

(2) Mục tiêu cụ thể cho từng kỹ năng³:

Kỹ năng nghe

- Có thể nghe và phân biệt các âm đơn, âm ghép, âm dài, âm ngắn của tiếng Nhật trong các phát ngôn chậm, rõ ràng.

- Nghe và hiểu được các con số, số đếm, giá cả, v.v... trong ngữ cảnh mua sắm.

- Nghe và nhận biết được một số từ chỉ nghề nghiệp, các thông tin về quốc tịch, quê quán của người tham gia hội thoại.

- Có thể nghe được các đoạn thoại ngắn được phát âm rõ ràng, chậm rãi khi giới thiệu về những người tham gia hội thoại, nhận biết cách chào hỏi, làm quen tại trường học, nơi làm việc khi được tiếp xúc.

- Nghe và hiểu được những câu tường thuật đơn giản về nguyện vọng, yêu cầu của đối tác trong các đoạn thoại đơn giản.

Kỹ năng nói

- Giao tiếp chậm, rõ ràng, trong khi nói chuyện, biết yêu cầu đối tác nhắc lại, diễn giải thêm hoặc nói chậm rãi cho mình, xác nhận được thông tin cần nắm.

- Có thể sử dụng các cụm từ và câu đơn giản để hỏi và trả lời các câu hỏi liên quan đến việc giới thiệu về mình, về gia đình, bạn bè, trường học... và chào hỏi xã giao với đối tác.

- Có thể trình bày các yêu cầu, nguyện vọng của mình một cách lịch sự với người nghe, có thể kể về những công việc làm hàng ngày trong cuộc sống một cách chậm rãi, sử dụng văn phong lịch sự (desu masu).

- Có thể hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản trong cuộc sống thường nhật liên quan đến bản thân, gia đình, người thân và công việc.

Kỹ năng đọc

- Có thể đọc được các số đếm bằng chữ Hán, các từ, cụm từ xuất hiện trong các biển báo, thông báo ngắn được viết bằng chữ Kana và nắm được chủ đề, nội dung chính của chúng.

- Có thể đọc hiểu các đoạn văn mô tả đơn giản và ngắn gọn về các nhân vật, bức ảnh về gia đình, trường lớp, bạn bè chủ yếu được viết bằng chữ Kana.

- Trên cơ sở từ ngữ và tranh ảnh, chỉ dẫn minh họa, có thể hiểu được những thông tin cần thiết trong đi lại, trên các biển báo giao thông, trên tàu xe nếu được viết bằng chữ Kana.

Kỹ năng viết

- Có thể sử dụng các từ, câu đã biết để viết theo văn phong lịch sự những đoạn ngắn gọn để giới thiệu, mô tả về mình, về gia đình mình và bạn bè, người thân của mình, nơi mình làm việc.

- Có thể điền các biểu mẫu như biểu đặt phòng khách sạn với các thông số cá nhân, họ tên, tuổi, quốc tịch.

- Có thể viết những đề nghị, yêu cầu ngắn gọn khi cần thiết.

9) Nội dung học phần/môn học:

(1) Kiến thức về ngôn ngữ:

- Về nội dung ngữ âm:

² Về nguyên tắc, Chương trình được xây dựng để trang bị cho sinh viên/học viên có thể rèn luyện và thu nhận đầy đủ cả 4 kỹ năng (nói/ nghe/ đọc/ viết) trong giao tiếp tiếng Nhật; tuy nhiên, tùy từng đơn vị đào tạo, có thể tập trung số giờ để đào tạo một kỹ năng nào đó cao hơn và việc này phải được thể hiện rõ trong CT đào tạo của mình.

³ Ứng với các kỹ năng trên, các đơn vị có thể sử dụng các giáo trình hỗ trợ cho từng kỹ năng trong các bộ giáo trình được liệt kê ở mục 10 hoặc các giáo trình riêng biệt khác do giảng viên lựa chọn và đơn vị thông qua.

- + Giới thiệu cách biểu thị âm tiết trong tiếng Nhật với chữ cái và âm tiết trong tiếng Việt, cách đọc các chữ cái và bảng 50 âm tiết cơ bản trong tiếng Nhật.
- + Giới thiệu các âm vị và âm tiết trong tiếng Nhật, tập trung vào các âm vị gần nhau và có sự khu biệt với nhau được coi là các âm khó phát âm trong tiếng Nhật đối với sinh viên/học viên Việt Nam, giúp người học nhận biết một cách có ý thức sự khác biệt (giống và khác) với các âm tiết trong tiếng Việt.
- + Giới thiệu các âm tố đặc thù trong tiếng Nhật (âm ngắn/âm dài, âm ngắt...), giúp sinh viên/học viên nhận biết và đọc được các âm theo đúng đơn vị thời gian haku và nhận biết chúng trong các phát ngôn.
- *Về nội dung từ vựng:*
- Cung cấp vốn từ vựng cơ bản cho học viên/sinh viên liên quan đến các chủ đề gần gũi thiết thực trong cuộc sống sinh hoạt và học tập của mình. Chú ý đến cuộc sống sinh hoạt tại Việt Nam và có thêm những từ vựng gắn với cuộc sống của sinh viên có thể đến học tập sinh hoạt tại Nhật Bản.
- Cụ thể:
 - + Từ vựng để giới thiệu về bản thân (tên, tuổi, quốc tịch, nghề nghiệp) về gia đình (bố, mẹ, anh, chị, em ruột, ông, bà...)
 - + Từ vựng về lớp học (bạn bè, thầy, cô, bàn, ghế, cửa sổ...), về đất nước, thành phố: tên đất, tên nước, tên địa danh Việt Nam và Nhật Bản.
 - + Từ vựng để giới thiệu về cuộc sống xung quanh, nơi ở: “đi bộ”, “tốt”, “ngon”, “ấm áp”, về nghề nghiệp và công việc và của bạn bè, đồng nghiệp.
 - *Về nội dung ngữ pháp:* có khoảng 100 mẫu biểu đạt, nhưng do dung lượng của bài báo, chúng tôi lược bỏ chúng ở đây.
 - *Về ngữ liệu và đề tài và ngữ liệu, có thể sử dụng*
 - + Gia đình (bố, mẹ, anh, chị, em ruột, ông, bà...).
 - + Lớp học (bạn nam/nữ, thầy, cô, bàn, ghế, cửa sổ).
 - + Bạn bè và cuộc sống của sinh viên Việt Nam/ Nhật Bản.
 - + Nhà ở và đồ dùng trong nhà, đường phố, nhà ga xung quanh.
 - + Nghề nghiệp, quốc tịch và bạn bè, người thân.
 - + Đất nước, nơi ở...
- (2) *Kiến thức về văn hóa, xã hội:*
 - Giới thiệu văn hóa chào hỏi (khi lần đầu gặp mặt, khi gặp nhau, khi chia tay) của người Nhật.
 - Lưu ý phép lịch sự trong giao tiếp tiếng Nhật bằng cách sử dụng những câu đơn giản kết thúc bằng masu/desu.

- Cung cấp một số thông tin về văn hóa Nhật Bản như lễ hội ngắm hoa, lễ hội obon, lễ hội pháo hoa...
- Giới thiệu về các thành phố lớn của Nhật, môn thể thao truyền thống Sumo, món ăn sushi, sashimi...
- Lưu ý những cách nói khi giới thiệu về bản thân, giới thiệu người khác, giới thiệu đơn giản về một số địa điểm, trải nghiệm của bản thân trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày tại Việt Nam trong liên hệ với cách nói và các biểu hiện trong tiếng Nhật.
- *Yêu cầu về đầu ra (tương đương với N5 trong JPLT)*
 - + Nhận biết được hệ thống chữ viết trong các văn bản tiếng Nhật: 1-hiragana 2- katakana; 3- kanji; 4-romaji và cách ghi các con số theo hệ chữ Ả rập;
 - + Biết được các cách phát âm của tiếng Nhật: phân biệt âm dài-ngắn; âm ngắt, vô thanh/hữu thanh;
 - + Phân biệt cách biểu thị âm tiết trong tiếng Nhật với chữ cái và âm tiết trong tiếng Việt, nhớ được cách đọc các chữ cái và bảng 50 âm tiết cơ bản trong tiếng Nhật.
 - + Có thể nghe và phân biệt cũng như phát âm được các âm đơn khó, nhận biết một cách có ý thức sự khác biệt (giống và khác) với các âm tiết trong tiếng Việt.
 - + Biết phát âm đúng các âm đặc thù trong tiếng Nhật, đọc được các âm theo đúng đơn vị thời gian haku.
 - + Có thể nghe và phân biệt các âm dài, âm ngắn của tiếng Nhật trong các phát ngôn chậm, rõ ràng.
 - + Sử dụng những mẫu câu cơ bản trong giao tiếp để tự giới thiệu về mình và người khác với những thông tin cơ bản như tên, tuổi, quốc tịch, nghề nghiệp của mình.
 - + Nắm vững cách sử dụng các kết từ cơ bản (9 kakujoshi và cách nói lịch sự với đuôi từ masu).
 - + Sử dụng được các động từ cơ bản như có/ở/ trong sự kết hợp với các kết từ wa/ga.
 - + Sử dụng được cấu trúc biểu thị thích/muốn tai/hoshi/yêu cầu/chia động từ dạng yêu cầu, mời mọc, muốn. Nắm số đếm từ 1~100 và các qui luật đếm số.
 - + Sử dụng tính từ đuôi Na/i để tạo ra các cấu trúc danh ngữ và cấu trúc câu vị ngữ tính từ/danh từ.
 - + Sử dụng các liên từ cơ bản: sorekara/ demo/ để nối các câu đơn, các vế câu đơn giản.
 - + Thực hiện các giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng. Đọc/viết được các văn bản hội thoại ngắn có cấu trúc hỏi-đáp về những vấn đề xung quanh cuộc sống của mình.

+ Có thể sử dụng tiếng Nhật ở dạng lịch sự, những câu từ đơn giản, ngắn gọn để tự giới thiệu về mình với các thông tin về tên tuổi, nghề nghiệp, nơi sinh sống, sở thích v.v..

+ Có thể dùng những cấu trúc ngữ pháp đơn giản nhưng lịch sự để yêu cầu, nhờ người khác làm một việc gì đó một cách rõ ràng, chậm rãi.

+ Có thể tham gia giao tiếp để giới thiệu về bạn bè, người thân, đồng nghiệp và nghe được các giới thiệu này khi người nói phát âm rõ ràng, chuẩn mực và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.

+ Có được những kiến thức cơ bản về văn hóa, cuộc sống của sinh viên và của người Nhật (có sự liên hệ với cuộc sống và văn hóa giao tiếp của Việt Nam)

10) Tài liệu sử dụng cho môn học và tài liệu tham khảo:

- Đơn vị giảng dạy có thể tự biên soạn giáo trình riêng cho mình, hoặc sử dụng các bộ giáo trình đang có trên thị trường, có bổ sung, thay đổi một số chỗ cho phù hợp với yêu cầu và mục tiêu giảng dạy.

- Một số bộ giáo trình đang sử dụng tại Việt Nam có thể sử dụng làm tài liệu giảng dạy chính hoặc tài liệu tham khảo như sau:

+ Bộ Giáo trình *Minna no nihongo shokyu 1 (Honsatsu)* do các tác giả Hirai Etsuko, Miwa Sachiko Nhà xuất bản Công ty cổ phần Surie Network - Phát hành tháng 1/2010 (tái bản lần thứ 14) và các sách bổ trợ kèm theo

+ Bộ Giáo trình *Dekiru nihongo* do các tác giả Shimada Kazuko), 高 Takami Saiko, Sawada Naomi biên soạn và Nhà xuất bản ALC xuất bản năm 2014

+ Bộ Giáo trình *Nihongo 90 nichu* do Nhà xuất bản UNICOM xuất bản năm 2002

+ Bộ Giáo trình *Tanoshiku manaberu nihongo shokyu coosu* do tác giả Ishii Yoko biên soạn - Nhà xuất bản ALC xuất bản năm 1991

+ ...

11) Phương pháp dạy và học

Tùy từng cơ sở đào tạo, theo số lượng tiết được phân bố theo Lý thuyết/ Thực hành/ Tự học, cũng như giáo trình được lựa chọn mà có thể bố trí cách dạy và học khác nhau, nhưng về cơ bản:

- Giảng viên sử dụng Powerpoint hoặc bảng, phấn để giải thích, giảng giải về lý thuyết.

- Chuẩn bị thêm các tài liệu phụ trợ cho môn học như các tranh minh họa cho các ngữ cảnh luyện nói và các vấn đề, nội dung có liên quan đến văn hóa và cuộc sống của Nhật Bản.

- Có thể đi theo trình tự giáo trình hoặc có những sáng tạo riêng của mình.

- Tăng cường luyện tập theo nhóm, theo các tình huống giả định.

12) Trang, thiết bị dạy-học cho môn học:

- Tối thiểu phải có đài, đĩa CD, bảng, phấn và bút viết các màu để gạch chân, nhấn mạnh các điểm cần tập trung sự chú ý của người học.

- Nếu được, cần có phòng học được trang bị máy chiếu và kết nối internet để vào các trang web của Nhật.

13) Đánh giá kết thúc môn học (hình thức thi, kiểm tra và cách cho điểm):

Áp dụng thang điểm 10, trong đó, cách tính điểm như sau:

- Điểm chuyên cần và thái độ học tập: 10% (trong đó: tham gia tối thiểu 80% số tiết qui định (5%) và thái độ học tập (5%)).

- Kiểm tra giữa kì: trọng số 30%.

- Kiểm tra cuối kì: trọng số 60%.

Ngoài ra, các đơn vị cần khuyến khích sinh viên/ học viên tham gia các kì thi đánh giá năng lực tiếng Nhật như JLPT, J-test,... để có thể nhận biết trình độ tiếng Nhật theo các chuẩn đánh giá của phía Nhật Bản.

14) Giáo viên giảng dạy học phần/bộ môn

Yêu cầu giáo viên phải có trình độ cử nhân trở lên, nếu khác ngành Ngôn ngữ Nhật thì phải có chứng chỉ giảng dạy tiếng Nhật do phía Nhật Bản cấp.

Giáo viên người Việt hoặc người nước ngoài (không phải là người Nhật) phải đạt trình độ tiếng Nhật tối thiểu N2 trở lên.

5.2. Một số nội dung khác liên quan đến việc xây dựng và triển khai chương trình chi tiết (thay cho Lời kết)

Chương trình cơ bản cung cấp một cách khái lược và cơ bản nhất những nội dung để từ đó các nhà giáo dục, các cơ sở đào tạo có thể sử dụng để xác định chuẩn đầu ra, kiểm tra và đánh giá chương trình đào tạo tiếng Nhật đang được sử dụng tại đơn vị của mình. Từ chương trình cơ bản, đến việc xây dựng chương trình chi tiết và triển khai giảng dạy tại từng đơn vị, cần phát huy tính chủ động của các đơn vị đào tạo để có thể lựa chọn giáo trình và xây dựng chương trình chi tiết phù hợp với tình hình giảng dạy thực tế, phát huy cao bản sắc của từng đơn vị đào tạo.

Về cơ bản, một chương trình đào tạo thường được xây dựng để người học có

được trình độ tiếng Nhật đạt chuẩn đề ra, phải có được kiến thức tiếng Nhật tổng hợp đầy đủ cả 4 kỹ năng và ở đây, chưa đặt vấn đề coi trọng kỹ năng nào hơn cả. Tuy nhiên, trên thực tế giảng dạy, sẽ có những đơn vị đào tạo có thể tập trung cho một kỹ năng nào đó và rèn luyện kỹ hơn nên cần bổ sung thêm những giáo trình và nội dung, điều chỉnh thời lượng giảng dạy nhằm mục đích này. Về thời lượng giảng dạy, với các trường cao đẳng và đại học, có thể phân bổ thời lượng giảng dạy tiếng Nhật trong suốt cả 6 hoặc 8 học kỳ với số tiết có thể giãn hơn, từ 5~10 tiết/tuần. Lúc đó, tỉ lệ qui đổi số tiết giữa 3 bậc là 20%, 30% và 50% tổng thời lượng của toàn chương trình đạt chuẩn đầu ra tương đương N3 của JPLT.

Liên quan đến những nội dung thuộc chủ điểm “cuộc sống sinh hoạt hàng ngày”, cần giới thiệu cuộc sống thường nhật của sinh viên Việt Nam và những tư liệu về văn hóa Việt Nam trong nội dung giảng dạy. Trong điều kiện chưa biên soạn được các bộ giáo trình riêng cho người Việt, phải sử dụng các giáo trình của người Nhật biên soạn cho mọi đối tượng là người nước ngoài nói chung, việc bổ sung thêm các tài liệu phụ trợ kèm theo các giáo trình này là điều rất cần thiết.

Trong khâu đánh giá, ngoài việc có những cách kiểm tra theo qui định của phía Việt Nam, cũng nên khuyến khích người học tham gia thêm các kì thi đánh giá của Nhật như JLPT, J-TEST, NAT-TEST, v.v...

Hơn nữa, ngày nay, việc học ngoại ngữ không chỉ đơn thuần chỉ là bút viết và giáo trình, từ điển giấy. Có nhiều trang web rất tốt cho việc học thêm kiến thức, thực hành, nhiều công cụ học tập tra cứu từ như từ điển

điện tử, các tư liệu mà các sinh viên/học viên trao đổi cho nhau trên các trang điện tử. Hơn nữa, còn có cả những trang web chính thức của JF, Hiệp hội hỗ trợ sinh viên quốc tế, trang web của các trường đào tạo tiếng Nhật của phía Nhật Bản. Nếu cả giáo viên và sinh viên đều tận dụng được đến mức tối đa những tiện ích đó, hoạt động dạy học cũng như việc thực hiện chương trình sẽ chắc chắn thành công.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quyết định 1400/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2008 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020”.
2. Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành “Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam”.
3. Khung chuẩn giáo dục tiếng Nhật 2010 (xuất bản lần 3, bản in lần thứ 7), (2014), Japan Foundation.
4. Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
5. Sách hướng dẫn sử dụng Khung chuẩn giáo dục tiếng Nhật 2010, xuất bản lần 3, Japan Foundation.
6. Thông tư số 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 2 năm 2011 của Bộ Trưởng Bộ GD&ĐT quy định điều kiện hồ sơ, qui trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, cao đẳng.
7. <http://jfstandard.jp> (trang web chính thức của JF cung cấp thông tin về Jfstandard và các thông tin về các giáo trình chính thức của JF)
8. Nguyễn Đức Tồn (2012), *Nghiên cứu khảo sát thuật ngữ tiếng Việt phục vụ cho việc xây dựng Luật ngôn ngữ ở Việt Nam*, Công trình cấp Bộ, mã số: CT 11-13 - -2, 2012, HN.